

Thứ sáu, ngày 16 tháng 10 năm 2020

Vietnam Daily Review

Sắc xanh tiếp tục được duy trì

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 19/10/2020		•	
Tuần 19/10-23/10/2020		•	
Tháng 10/2020		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VNIndex trong phiên giao dịch cuối tuần dao động với biên độ khá rộng, có thời điểm chỉ số đã dờn về gần ngưỡng 935 vào đầu giờ sáng nhưng sau đó đã có sự hồi phục trở lại và chốt phiên với mức tăng nhẹ. Dòng tiền đầu tư giảm nhẹ nhưng vẫn có 10/19 nhóm ngành tăng điểm. Trong khi đó, khối ngoại vẫn đang bán ròng trên sàn HSX và mua ròng trên sàn HNX. Thanh khoản thị trường suy giảm so với phiên trước, đồng thời độ rộng thị trường ở trạng thái tiêu cực cho thấy phần đông các nhà giao dịch đang có tâm lý chốt lời trong thời điểm hiện tại. Theo đánh giá của chúng tôi, VNIndex nhiều khả năng sẽ điều chỉnh về dưới ngưỡng 940 trong tuần giao dịch tiếp theo.

Hợp đồng tương lai: Ngoại trừ VN30F2106, các HĐTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua với giá mục tiêu quanh ngưỡng 895 điểm cho các hợp đồng dài hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 16/10/2020, phần lớn chứng khoán cơ sở đều giảm, trong khi chứng quyền có sự phân hóa về giá. Giá trị giao dịch giảm mạnh.

Cập nhật hiệu suất danh mục i-Invest:

Danh mục đáng chú ý trong ngày: **Theme_Tăng trường - định giá hấp dẫn_1.5%**

Phân tích kỹ thuật: **FPT_Xu hướng tăng (Trang 3)**

Điểm nhấn

- VN-Index **+0.54** điểm, đóng cửa **943.3**. HNX-Index **+0.16** điểm, đóng cửa **139.82**.
- Kéo chỉ số tăng: **CTG (+1.21)**; **GVR (+0.47)**; **FPT (+0.46)**; **VPB (+0.39)**; **GAS (+0.22)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VHM (-0.47)**; **VCB (-0.42)**; **MSN (-0.36)**; **SAB (-0.27)**; **TCB (-0.2)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **7,983 tỷ đồng**, **-4.99%** so với phiên trước.
- Biên độ dao động là 10.25 điểm. Thị trường có 170 mã tăng, 68 mã tham chiếu và **235** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-423.8** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **MSN (-254.8 tỷ)**, **CTG (-75.7 tỷ)** và **VPB (-27.5 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **8.51** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức

ducnt@bsc.com.vn

Nhóm Phân tích định lượng- i-Invest

Đỗ Nam Tùng

tungdn@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

VN-INDEX 943.30

Giá trị: 8402.08 tỷ 0.54 (0.06%)

Khối ngoại (ròng): -423.8 tỷ

HNX-INDEX 139.82

Giá trị: 886.85 tỷ 0.16 (0.11%)

Khối ngoại (ròng): 8.51 tỷ

UPCOM-INDEX 63.85

Giá trị: 0.88 tỷ 0.37 (0.58%)

Khối ngoại (ròng): -10.4 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	40.7	-0.68%
Giá vàng	1,910	0.09%
Tỷ giá USD/VND	23,177	0.03%
Tỷ giá EUR/VND	27,171	-0.30%
Tỷ giá JPY/VND	22,023	0.22%
LS liên NH 1 tháng	0.4%	28.27%
LS TPCP 5 năm	1.2%	-0.83%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VCB	33.2	MSN	254.8
VIC	30.8	CTG	75.7
GVR	28.9	VPB	27.5
VNM	24.7	E1VFN30	25.9
DCM	21.9	CII	25.0
Nguồn: BSC Research			

Mục lục	
Tổng quan thị trường	Trang 1
i-Invest	Trang 2
Tín hiệu hàng hóa	Trang 3
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 4
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 5
Thị trường phái sinh	Trang 6
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 7
Thống kê thị trường	Trang 8
Khuyến nghị dài hạn	Trang 9
Báo cáo mới nhất	Trang 10
iBroker	Trang 11
Khuyến cáo sử dụng	Trang 12

* Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme_Tăng trưởng - định giá hấp dẫn_1.5%

Danh mục	Hiệu suất danh mục						Độ lệch chuẩn
	Ngày	Tuần	Tháng	Quý	Nửa năm	Năm	
Chủ đề (Click để xem báo cáo)	19/26 danh mục Chủ đề có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
Tăng trưởng - định giá hấp dẫn	1.5%	2.9%	5.7%	5.7%	22.1%	-2.0%	32.2%
Stay-at-home	1.4%	-0.7%	-0.1%	-0.1%	20.9%	26.4%	33.5%
Chiến tranh thương mại	1.4%	0.3%	4.3%	4.3%	28.2%	10.9%	30.7%
VN Diamond	1.4%	3.7%	4.8%	4.8%	20.7%	-0.7%	31.1%
Ngân Hàng	1.3%	4.9%	8.5%	8.5%	31.2%	19.8%	33.5%
Cổ phiếu hết room ngoại	1.3%	2.5%	4.9%	4.9%	23.5%	4.4%	30.0%
EVFTA	1.2%	0.6%	2.0%	2.0%	3.0%	3.0%	15.2%
Đầu tư công	1.1%	-1.3%	1.8%	1.8%	27.2%	20.0%	26.0%
Lãi suất giảm	0.7%	-2.0%	0.8%	0.8%	24.3%	20.5%	32.2%
Dầu khí	0.7%	-2.2%	0.2%	0.2%	12.7%	-13.8%	39.1%
Bất động sản & Khu công nghiệp	0.6%	-1.0%	0.7%	0.7%	16.0%	2.6%	25.0%
VN FinSelect	0.6%	4.0%	4.5%	4.5%	18.3%	5.5%	29.9%
Cổ phiếu đầu ngành tài chính	0.5%	4.1%	4.0%	4.0%	18.4%	5.3%	31.5%
Cổ phiếu cơ sở Chứng quyền	0.5%	2.5%	6.0%	6.0%	23.8%	10.0%	27.4%
Bất động sản Khu công nghiệp	0.5%	-2.1%	0.6%	0.6%	21.1%	22.0%	29.3%
Hàng tiêu dùng	0.4%	2.4%	6.7%	6.7%	26.2%	15.8%	29.4%
Corona Avengers	0.4%	-0.3%	2.8%	2.8%	20.0%	15.7%	34.7%
Top 10 cổ phiếu VN30	0.3%	2.3%	3.7%	3.7%	19.6%	4.9%	28.1%
Vật liệu Xây dựng	0.2%	-0.3%	4.0%	4.0%	24.8%	21.9%	28.5%
Nước & Năng lượng	-0.1%	-0.9%	0.6%	0.6%	16.7%	4.9%	26.0%
Cổ tức cao - Thanh khoản tốt	-0.1%	-2.7%	-0.6%	-0.6%	18.3%	20.9%	21.4%
FTSE Việt Nam	-0.2%	1.5%	2.7%	2.7%	12.2%	0.2%	25.1%
MSCI frontier 100 Việt Nam	-0.2%	2.5%	5.5%	5.5%	15.3%	-0.2%	25.1%
Bảo hiểm & Chứng khoán	-0.3%	2.0%	9.4%	9.4%	28.7%	20.9%	30.5%
Cổ phiếu ngành Dược	-0.9%	-1.4%	0.6%	0.6%	14.9%	5.2%	21.5%
Xây dựng	-1.3%	-3.3%	0.1%	0.1%	22.7%	13.5%	30.7%

Mục tiêu	6/9 danh mục Mục tiêu có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
L32	1.4%	4.2%	8.2%	8.2%	24.1%	0.2%	31.0%
M12	1.4%	3.2%	4.9%	4.9%	17.4%	4.7%	25.8%
S32	1.0%	1.8%	6.3%	6.3%	24.0%	0.5%	33.8%
M22	0.7%	2.5%	4.3%	4.3%	18.7%	12.4%	26.1%
M31	0.6%	2.9%	5.4%	5.4%	25.2%	8.7%	30.7%
S11	0.3%	1.4%	3.7%	3.7%	21.8%	20.9%	26.0%
L11	0.0%	0.4%	1.7%	1.7%	17.5%	4.2%	24.7%
L22	-0.1%	0.1%	2.1%	2.1%	21.9%	3.5%	28.0%
S21	-0.1%	0.2%	2.7%	2.7%	24.3%	7.4%	28.0%

Khẩu vị Rủi ro	3/3 danh mục Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
HIGH3	1.2%	2.2%	4.4%	4.4%	20.7%	4.8%	28.6%
MID1	1.0%	1.4%	2.9%	2.9%	23.6%	19.3%	25.8%
LOW1	1.0%	2.0%	3.4%	3.4%	15.3%	3.4%	25.9%

INDEX							
VNINDEX	0.1%	2.1%	4.2%	4.2%	14.3%	-1.8%	24.6%
VN30INDEX	0.3%	3.1%	5.0%	5.0%	17.0%	2.6%	25.9%

*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu thật theo đúng kỳ tái cân bằng của danh mục.

Tham chiếu chỉ số VNINDEX

Danh mục	Tổng số	Ngày		Tuần		Tháng	
		Thắng	Thua	Thắng	Thua	Thắng	Thua
Chủ đề	26	19	7	10	16	10	16
Mục tiêu	9	6	3	4	5	5	4
Rủi ro	3	3	0	1	2	1	2

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 16/10

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	40.71	-0.61%	0.30%	0.70%	-21.15%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	42.84	-0.74%	0.00%	0.10%	-26.58%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	USDcent/gallon	117.39	-0.52%	-2.40%	0.40%	-20.15%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1907.08	-0.09%	-1.20%	-2.70%	27.51%		PNJ
Bạc	USD/ounce	24.27	-0.12%	-3.50%	-10.60%	35.91%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1060.50	-0.14%	-0.50%	4.50%	9.02%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	620.00	0.28%	4.40%	14.40%	12.52%		AFX
Sữa	USD /cwt	20.98	0.72%	6.30%	19.20%	21.20%	VNM, GTN	KDC
Cao su	JPY/kg	193.03	3.11%	4.80%			DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	14.18	-0.14%	0.10%	11.60%	5.98%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	UScent/lb	109.50	-0.09%	-0.70%	-10.10%	3.06%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/ton	6749.00	0.49%	1.00%	-0.20%	17.60%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	USD/ton	535.71	-0.03%	-0.70%	-2.00%		HSG, HPG	PC1, CTD
Nhôm	USD/ton	1852.00	0.00%	2.60%	3.50%	7.24%		CAV, SAM
Quặng sắt	USD/ton	116.68	-0.74%	-5.00%	-6.40%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	59.60	2.05%	-3.90%	2.50%	-22.50%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent kỳ hạn tháng 12 giảm 16 US cent tương đương 0.4% xuống 43.16 USD/thùng. Dầu thô WTI kỳ hạn tháng 11 giảm 8 US cent tương đương 0.2% xuống 40.96 USD/thùng.
- Tổng thư ký OPEC cho biết, nhu cầu dầu hồi phục chậm hơn so với dự kiến và OPEC+ sẽ đảm bảo giá dầu không giảm mạnh khi nhóm họp vào cuối tháng 11/2020.

Giá vàng

- Vàng giao ngay tăng 0.3% lên 1,906.15 USD/ounce. Vàng kỳ hạn tháng 12/2020 trên sàn New York tăng 0.1% lên 1,908.9 USD/ounce.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt trên sàn Đại Liên giảm 2.2% xuống 787.5 CNY/tấn và trên sàn Singapore giảm 0.6% xuống 114.45 USD/tấn, giảm phiên thứ 4 liên tiếp.
- Giá thép cây trên sàn Thượng Hải giảm 0.3%, thép cuộn cán nóng giảm 1.2%.

Giá cao su

- Hợp đồng cao su giao tháng 3/2021 trên sàn giao dịch Osaka giảm 4.8 JPY xuống 197.3 JPY (1.87 USD)/kg. Giá cao su kỳ hạn tháng 1/2021 trên sàn Thượng Hải tăng 15 CNY lên 13,320 CNY (1,978 USD)/tấn, trong đầu phiên giao dịch đạt 13,485 CNY/tấn, cao nhất kể từ tháng 1/2018.

Giá nông sản

- Cà phê arabica kỳ hạn tháng 12 trên sàn ICE giảm 0.1 US cent tương đương 0.1% xuống 1.095 USD/lb. Cà phê robusta kỳ hạn tháng 11 trên sàn London tăng 14 USD tương đương 1.1% lên 1,264 USD/tấn.
- Đường thô kỳ hạn tháng 3/2021 trên sàn ICE giảm 0.02 US cent tương đương 0.1% xuống 14.18 US cent/lb. Đường trắng kỳ hạn tháng 12/2020 trên sàn London tăng 1.3 USD tương đương 0.3% lên 388.2 USD/tấn.
- Đường thô kỳ hạn tháng 3/2021 trên sàn ICE giảm 0.02 US cent tương đương 0.1% xuống 14.18 US cent/lb. Đường trắng kỳ hạn tháng 12/2020 trên sàn London tăng 1.3 USD tương đương 0.3% lên 388.2 USD/tấn. Tại Thái Lan, giá gạo 5% tấm giảm tuần thứ 7 liên tiếp xuống 445-480 USD/tấn so với 470-475 USD/tấn tuần trước đó, do nhu cầu thấp và dự kiến nguồn cung mới vào cuối tháng gây áp lực thị trường. Tại Ấn Độ - nước xuất khẩu gạo hàng đầu, giá gạo 5% tấm không thay đổi ở mức 376-382 USD/tấn, thậm chí mưa lớn ở miền nam của nước này ảnh hưởng đến năng suất lúa chuẩn bị thu hoạch.

	16/10	% 16/10	15/10	% 15/10	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	943.30	0.06%	942.76	0.27%	2.09%	5.11%
S&P 500			3483.34	-0.15%	1.06%	2.42%
HĐTL S&P500	3476.25	0.02%	3475.50	-0.16%	0.09%	2.86%
Shang- hai	3336.36	0.13%	3332.18	-0.26%	1.96%	0.60%
Euro Stoxx	3216.46	0.74%	3192.69	-2.46%	-1.73%	-3.67%

Phân tích kỹ thuật

FPT_Xu hướng tăng

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD nằm dưới đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: Vùng mua quá, phá kênh Bollinger trên.

Nhận định: FPT đang tạo nhịp tăng giá sau khi thíc lũy trung hạn tại ngưỡng giá 50.0. Thanh khoản cổ phiếu đã vượt lên ngưỡng trung bình 20 phiên, đồng thuận với đà tăng giá của cổ phiếu. Chỉ báo MACD và chỉ báo RSI đều đang ủng hộ nhịp hồi phục ngắn hạn. Đường giá cổ phiếu cũng đã vượt lên dải mây Ichimoku, cho thấy xu hướng tăng giá trung hạn đã hình thành. Như vậy, nhà đầu tư trung hạn có thể mở vị thế cổ phiếu tại quanh ngưỡng giá 53.0 và cân nhắc chốt lãi khi cổ phiếu tiệm cận ngưỡng 60.0, cắt lỗ nếu mất ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn 50.0. .



Phân tích cơ bản về cổ phiếu

Dự báo KQKD

Doanh thu thuần đạt 13,611 tỷ (+9% YoY), LNTT đạt 2,428 tỷ (+13.5% YoY). Trong đó, tăng trưởng lợi nhuận các khối như sau: Công nghệ (+13.3% YoY), Viễn thông (+14.2% YoY) và Giáo dục, đầu tư (+12.8% YoY). Hầu hết các mảng đều hoàn thành 91% kế hoạch đầu năm và vượt 101% kế hoạch sau điều chỉnh

Lượng điểm đầu tư

a. Cách ứng phó với Covid – 19 củ FPT (i) Tiến hành làm việc tại nhà ngay khi Đà Nẵng bùng dịch trở lại (ii) Từ đầu năm “tăng thu giảm chi”: giảm lương cho cán bộ cấp 5, tăng thu hồi công nợ, giảm các khoản đầu tư chưa cần thiết. OCF đạt 1,900 tỷ đồng, tăng tiền gửi tại ngân hàng (+1,400 tỷ), tiền đầu tư còn lại (nâng cấp cho F-soft, campus) => đủ dòng tiền để trả chi phí mà không ảnh hưởng đến lượng tiền gửi trước đó

b. Mảng Xuất khẩu phần mềm: Doanh thu ký +16% YoY, năng suất lao động +11% YoY, DX +63% YoY – 31% DT XKPM

c. Mảng Viễn thông: tiếp tục phát triển các thị trường Tier 2. Hiện độ phủ hạ tầng của F-Tel 60% diện tích địa lí toàn quốc

Chi tiết tham khảo BSC – iBroker: **Express FPT 2020Q3**

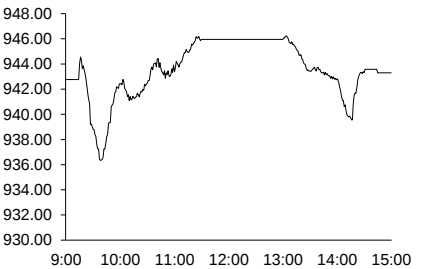
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Du lịch và Giải trí	-0.77%
Ô tô và phụ tùng	-0.69%
Bán lẻ	-0.65%
Bảo hiểm	-0.55%
Thực phẩm và đồ uống	-0.51%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-0.48%
Y tế	-0.43%
Bất động sản	-0.25%
Viễn thông	0.00%
Xây dựng và Vật liệu	0.02%
Dịch vụ tài chính	0.22%
Tài nguyên Cơ bản	0.27%
Dầu khí	0.32%
Ngân hàng	0.39%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	0.40%
Truyền thông	1.71%
Hàng cá nhân & Gia dụng	1.92%
Hóa chất	2.01%
Công nghệ Thông tin	2.78%

Hình 1

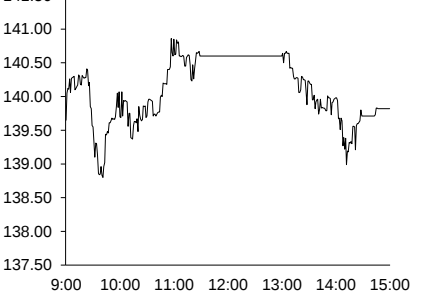
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
10/15/2020	ACV	61.8	70	60	62.4	1	0.97%	Có thể giữ nguyên vị thế
10/14/2020	TCB	22.85	26	21.5	22.65	2	-0.88%	Có thể giữ nguyên vị thế
10/13/2020	STK	15.75	17.5	15	16.25	3	3.17%	Có thể tiếp tục mua
10/12/2020	BWE	25.85	29	25	25.9	4	0.19%	Cần nhắc đóng vị thế (*)
10/8/2020	PPC	24	26.5	23	23.45	8	-2.29%	Cần nhắc đóng vị thế (*)
10/7/2020	GAS	74.1	84	71	75.4	9	1.75%	Có thể tiếp tục mua
10/5/2020	DXG	10.95	12	10	11.9	11	8.68%	Cần nhắc không mua thêm (**)
10/2/2020	TLG	36.15	40	35	36.2	14	0.14%	Có thể tiếp tục mua
10/1/2020	SBT	15.8	18	14	16	15	1.27%	Có thể giữ nguyên vị thế
9/29/2020	VNM	109.2	120.5	98.5	107.4	17	-1.65%	Có thể giữ nguyên vị thế
9/28/2020	CEO	7.4	8.5	7	7.4	18	0.00%	Có thể giữ nguyên vị thế
9/25/2020	FCN	11.35	13	10	11.2	21	-1.32%	Có thể giữ nguyên vị thế
9/24/2020	SIP	81.1	95	76	85.9	22	5.92%	Có thể tiếp tục mua
9/22/2020	PVD	11.45	13.5	10.5	11.55	24	0.87%	Có thể giữ nguyên vị thế
9/21/2020	KBC	13.85	15.5	13	14.6	25	5.42%	Có thể giữ nguyên vị thế
9/17/2020	PTB	53.3	60	48	57	29	6.94%	Có thể giữ nguyên vị thế
9/14/2020	TCT	27.95	35	25	28.9	32	3.40%	Có thể giữ nguyên vị thế
9/11/2020	HDG	24.1	28	21	24	35	-0.41%	Có thể giữ nguyên vị thế
9/10/2020	GMD	23.8	26.7	20.5	23.55	36	-1.05%	Có thể giữ nguyên vị thế
9/8/2020	ANV	18.9	21	17.5	19.8	38	4.76%	Có thể giữ nguyên vị thế
9/3/2020	TNG	12.6	15	12	12.9	43	2.38%	Có thể giữ nguyên vị thế
8/31/2020	VJC	103	112	100	105	46	1.94%	Có thể giữ nguyên vị thế
8/27/2020	GTN	25.4	31.1	22.1	24	50	-5.51%	Cần nhắc đóng vị thế (*)
8/10/2020	VEA	44.4	46.5	41.5	43.6	67	-1.80%	Cần nhắc đóng vị thế (*)
6/24/2020	TRC	30.69	38.61	27.23	33.5	114	9.16%	Có thể giữ nguyên vị thế
6/16/2020	VHM	74.9	90	70	77	122	2.80%	Có thể giữ nguyên vị thế

Chú thích:
 (*) Trạng thái kỹ thuật không tốt
 (**) Tiệm cận giá mục tiêu

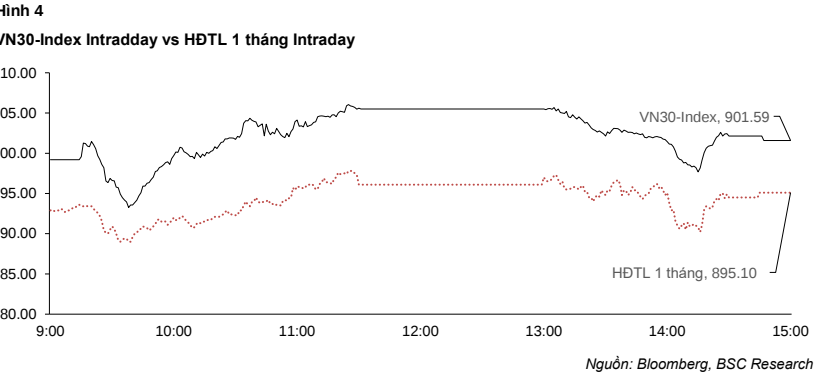
Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
10/9/2020	SAB	193	212.5	185	SL	4	-4.15%
10/6/2020	MSN	58	64	54.5	TP	3	10.34%
9/23/2020	VCB	85.4	94	82.5	SL	9	-3.40%
9/18/2020	LAS	6.1	7	5.5	TP	21	14.75%
9/16/2020	PVS	12.9	14.5	12	TP	20	12.40%
9/15/2020	STB	11.6	13	11	TP	8	12.07%
9/9/2020	CVT	18.65	20.8	17.5	TP	23	11.53%
9/7/2020	TIG	6.7	7.4	6.3	TP	14	10.45%
9/4/2020	VCS	67	76	60	TP	27	13.43%

Chú thích:
 Thống kê 9 mã đóng vị thế gần nhất
 TP - Đã chốt lời
 SL - Đã cắt lỗ

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	19	7	2.70%	-2.07%	1.42%	32
Cổ phiếu đã chốt	42	24	12.52%	-8.88%	4.74%	25

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2011	895.10	0.73%	-6.49	501.6%	137,000	11/19/2020	34
VN30F2012	889.00	0.23%	-12.59	105.0%	619	12/17/2020	62
VN30F2103	888.00	0.36%	-13.59	-54.8%	181	3/18/2021	153
VN30F2106	883.60					6/17/2021	244

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index tăng +2.39 điểm, lên 901.59 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như FPT, VPB, CTG, PNJ, MBB tác động mạnh đến vận động tăng của của VN30. VN30 điều chỉnh giảm đầu phiên sáng, trước khi phục hồi, và giành phần lớn thời gian giao dịch giằng co quanh 900-905 điểm. Thanh khoản duy trì tại mức cao, VN30 có thể vận động tăng lên 905 điểm trong những phiên tiếp theo.
- Ngoại trừ VN30F2106, các HĐTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, các hợp đồng đều tăng. Xét về vị thế mở, ngoại trừ VN30F2012, các hợp đồng đều giảm. Điều này báo hiệu vận động tích lũy. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp canh mua với giá mục tiêu quanh ngưỡng 895 điểm cho các hợp đồng dài hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CVPB2006	11/30/2020	45	1:1	467,420	45.73%	3,400	1,840	27.78%	1,948	0.94	27,400	24,000	24,600
CVIC2004	4/27/2021	193	20:1	1,154,870	35.04%	1,000	900	26.76%	497	1.81	119,999	99,999	97,600
CVPB2007	10/29/2020	13	2:1	692,530	45.73%	1,700	1,130	25.56%	1,145	0.99	25,900	22,500	24,600
CPNJ2006	1/14/2021	90	10:1	815,540	39.74%	1,000	1,240	24.00%	1,131	1.10	69,000	59,000	68,100
CFPT2008	1/14/2021	90	5:1	959,380	32.29%	1,500	1,770	22.07%	1,376	1.29	55,500	48,000	53,200
CFPT2003	11/9/2020	24	1:1	44,210	32.29%	7,300	13,900	20.87%	3,880	3.58	57,300	50,000	53,200
CPNJ2007	11/20/2020	35	5:1	251,930	39.74%	1,670	3,100	20.16%	3,078	1.01	61,350	53,000	68,100
CFPT2009	12/18/2020	63	3:1	513,610	32.29%	2,480	2,750	19.57%	2,440	1.13	54,240	46,800	53,200
CPNJ2008	2/8/2021	115	5:1	188,880	39.74%	3,030	3,920	13.95%	3,853	1.02	65,150	50,000	68,100
CVPB2008	1/14/2021	90	2:1	670,280	45.73%	1,800	1,970	11.93%	1,911	1.03	25,600	22,000	24,600
CVPB2009	11/20/2020	35	2:1	639,170	45.73%	1,630	2,400	10.60%	2,301	1.04	23,460	20,200	24,600
CVNM2004	11/30/2020	45	1:1	33,890	32.42%	17,500	18,240	2.64%	1,602	11.38	113,048	95,548	107,400
CSTB2010	6/11/2021	238	2:1	428,510	45.34%	1,100	1,800	1.12%	1,544	1.17	14,199	11,999	13,750
CHPG2019	12/18/2020	63	2:1	559,820	37.58%	1,630	2,910	0.00%	2,700	1.08	27,360	24,100	29,100
CMWG2007	11/30/2020	45	1:1	30,760	41.75%	12,900	23,290	-0.17%	22,287	1.05	99,900	87,000	108,400
CHPG2008	11/30/2020	45	1:1	134,330	37.58%	4,100	8,000	-1.23%	2,213	3.61	32,100	28,000	29,100
CMWG2010	1/14/2021	90	10:1	558,300	41.75%	1,400	2,890	-2.03%	2,806	1.03	96,000	82,000	108,400
CSTB2009	12/18/2020	63	1:1	233,870	45.34%	1,650	3,200	-3.03%	3,049	1.05	12,550	10,900	13,750
CTCB2007	1/14/2021	90	2:1	698,440	38.49%	1,700	2,160	-4.00%	1,724	1.25	23,400	20,000	22,650
CTCB2008	12/18/2020	63	2:1	657,080	38.49%	1,720	1,980	-17.50%	1,600	1.24	23,440	20,000	22,650
Tổng				9,732,820	39.64%**								
Chú thích:				Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất					CR: Tỷ lệ chuyển đổi				
				Lãi suất phi rủi ro là 4.75%					Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn				
				**Trung bình độ lệch chuẩn					*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes				

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 16/10/2020, phần lớn chứng khoán cơ sở đều giảm, trong khi chứng quyền có sự phân hóa về giá. Giá trị giao dịch giảm mạnh.
- CVPB2006 và CFPT2006 tăng mạnh lần lượt là 27.78% và 25.81%. Trái lại, CMSN2008 và CTCB2008 giảm mạnh lần lượt là -18.97% và -17.50%. Giá trị giao dịch giảm -23.47%. CHPG2019 có giá trị giao dịch nhiều nhất 4.68% thị trường.
- CMWG2006, CMSN2008, CMWG2008, CTCB2006, và CVPB2006 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CHPG2009, CMSN2008, và CMSN2006 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMWG2007, CMWG2012, và CMSN2008 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE	
MWG	Bán lẻ	108.4	-0.9%	1.3	2,133	2.6	8,348	13.0	3.4	49.0%	30.3%	
PNJ	Bán lẻ	68.1	4.8%	1.3	667	5.3	4,629	14.7	3.3	49.0%	23.6%	
BVH	Bảo hiểm	53.9	-0.2%	1.4	1,740	3.4	1,625	33.2	2.0	28.4%	6.7%	
PVI	Bảo hiểm	29.4	-1.7%	0.3	286	0.0	2,651	11.1	0.9	54.4%	8.8%	
VIC	Bất động sản	97.6	0.1%	0.8	14,353	2.5	2,336	41.8	3.9	13.8%	9.5%	
VRE	Bất động sản	27.5	-0.4%	1.1	2,717	4.3	1,057	26.0	2.3	30.7%	8.9%	
VHM	Bất động sản	77.0	-0.6%	1.3	11,013	6.1	6,686	11.5	3.7	22.0%	36.5%	
DXG	Bất động sản	11.9	6.7%	1.4	268	6.9	658	18.1	1.0	34.3%	2.9%	
SSI	Chứng khoán	18.2	0.0%	1.3	474	3.5	1,718	10.6	1.1	50.3%	10.7%	
VCI	Chứng khoán	40.3	2.9%	1.0	290	2.7	4,110	9.8	1.8	27.7%	18.7%	
HCM	Chứng khoán	22.5	0.4%	1.7	298	2.6	1,608	14.0	1.6	49.0%	11.5%	
FPT	Công nghệ	53.2	3.9%	0.8	1,813	13.2	4,280	12.4	2.8	49.0%	23.6%	
FOX	Công nghệ	51.5	3.0%	0.4	613	0.1	4,812	10.7	2.7	0.0%	28.3%	
GAS	Dầu khí	75.4	0.5%	1.4	6,274	3.6	5,169	14.6	2.8	3.1%	20.5%	
PLX	Dầu khí	50.0	0.3%	1.5	2,647	0.5	867	57.6	3.0	16.1%	5.1%	
PVS	Dầu khí	13.9	0.7%	1.5	289	3.0	1,339	10.4	0.5	9.9%	5.2%	
BSR	Dầu khí	7.1	1.4%	0.8	957	0.6	898	7.9	0.6	41.1%	8.5%	
DHG	Dược	104.0	-0.4%	0.5	591	0.0	5,044	20.6	4.3	54.8%	21.2%	
DPM	Hóa chất	17.0	-0.6%	0.4	289	1.6	1,700	10.0	0.8	12.1%	8.9%	
DCM	Hóa chất	12.6	4.6%	0.5	289	5.4	709	17.7	1.0	2.7%	5.8%	
VCB	Ngân hàng	88.2	-0.5%	1.1	14,223	2.6	4,915	17.9	3.7	23.6%	22.0%	
BID	Ngân hàng	42.2	-0.1%	1.3	7,380	4.5	2,132	19.8	2.2	17.4%	12.3%	
CTG	Ngân hàng	31.2	3.7%	1.2	5,043	17.4	2,995	10.4	1.4	29.7%	14.6%	
VPB	Ngân hàng	24.6	2.3%	1.2	2,607	12.4	4,126	6.0	1.3	23.4%	23.5%	
MBB	Ngân hàng	17.9	1.4%	1.0	2,152	7.1	3,041	5.9	1.1	23.0%	20.7%	
ACB	Ngân hàng	24.7	0.8%	0.9	2,321	9.4	2,884	8.6	1.7	39.0%	22.6%	
BMP	Nhựa	54.4	0.4%	0.9	194	0.2	5,781	9.4	1.8	81.2%	19.5%	
NTP	Nhựa	33.3	1.2%	0.4	171	0.1	3,348	9.9	1.5	18.9%	16.0%	
MSR	Tài nguyên	18.4	0.5%	0.3	791	0.5	356	51.7	1.5	1.9%	2.9%	
HPG	Thép	29.1	0.2%	1.2	4,192	22.0	2,632	11.1	1.8	34.1%	18.1%	
HSG	Thép	15.1	-0.3%	1.5	291	7.1	1,767	8.5	1.1	9.5%	13.6%	
VNM	Tiêu dùng	107.4	-0.1%	0.8	9,758	7.6	4,615	23.3	7.4	58.0%	33.0%	
SAB	Tiêu dùng	188.5	-0.8%	0.8	5,256	1.1	6,328	29.8	6.6	63.2%	23.7%	
MSN	Tiêu dùng	80.0	-1.4%	1.0	4,086	22.5	3,255	24.6	4.0	38.0%	13.9%	
SBT	Tiêu dùng	16.0	0.6%	0.8	408	2.6	619	25.9	1.3	5.1%	5.3%	
ACV	Vận tải	62.4	1.0%	0.8	5,906	0.6	3,450	18.1	3.7	3.3%	22.3%	
VJC	Vận tải	105.0	-0.9%	1.1	2,391	1.9	3,480	30.2	3.7	17.5%	12.3%	
HVN	Vận tải	26.1	-0.8%	1.7	1,606	0.5	(3,871)	N/A	N/A	9.2%	-38.6%	
GMD	Vận tải	23.6	-0.4%	0.9	304	0.5	1,381	17.1	1.2	49.0%	6.8%	
PVT	Vận tải	13.5	0.7%	1.2	165	0.9	2,076	6.5	0.8	19.8%	13.5%	
VCS	Vật liệu xây dựng	75.9	0.8%	1.0	512	0.9	8,104	9.4	3.6	2.9%	40.8%	
VGC	Vật liệu xây dựng	23.0	-1.7%	0.8	448	0.2	1,363	16.9	1.6	7.6%	9.3%	
HT1	Vật liệu xây dựng	17.0	2.7%	0.9	282	1.2	1,937	8.8	1.2	6.0%	13.5%	
CTD	Xây dựng	54.4	-6.2%	1.1	180	6.8	8,453	6.4	0.5	46.6%	7.9%	
CII	Xây dựng	18.4	0.0%	0.3	191	1.9	1,562	11.7	0.9	33.7%	7.6%	
REE	Điện	41.6	-0.5%	-1.4	561	1.0	4,780	8.7	1.2	49.0%	14.8%	
PC1	Điện	22.4	0.0%	-0.4	155	0.2	2,176	10.3	1.0	14.7%	9.9%	
POW	Điện	10.3	1.5%	0.6	1,049	2.1	933	11.0	0.9	10.5%	8.1%	
NT2	Điện	23.1	-0.2%	0.6	289	0.1	2,685	8.6	1.5	19.2%	18.0%	
KBC	Khu công nghiệp	14.6	-0.3%	0.8	298	1.5	1,156	12.6	0.7	18.4%	5.8%	
BCM	Khu công nghiệp	39.9	0%	1.0	1,796	0.1	#N/A	N/A	N/A	2.8	1.8%	#VALUE!

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
CTG	31.15	3.66	1.17	12.96MLN
GVR	13.95	2.95	0.46	5.39MLN
FPT	53.20	3.91	0.45	5.77MLN
VPB	24.60	2.29	0.39	11.57MLN
GAS	75.40	0.53	0.22	1.09MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VHM	0.00	-0.48	1.81MLN	1.11MLN
VCB	0.00	-0.42	668850	607060
MSN	0.00	-0.37	6.54MLN	373600
SAB	0.00	-0.27	129690.00	192700
TCB	0.00	-0.20	27.08MLN	611640

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VAF	8.26	6.99	0.01	10.00
MHC	6.15	6.96	0.01	389160
TTF	7.26	6.92	0.03	6.49MLN
TTE	8.83	6.90	0.01	10
SMC	12.50	6.84	0.01	918310

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SAM	9.30	-7.00	-0.05	339820
HAS	7.72	-6.99	0.00	51160
DAT	33.50	-6.94	-0.03	6670.00
CMV	12.10	-6.92	0.00	10
TCR	3.54	-6.84	0.00	500

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

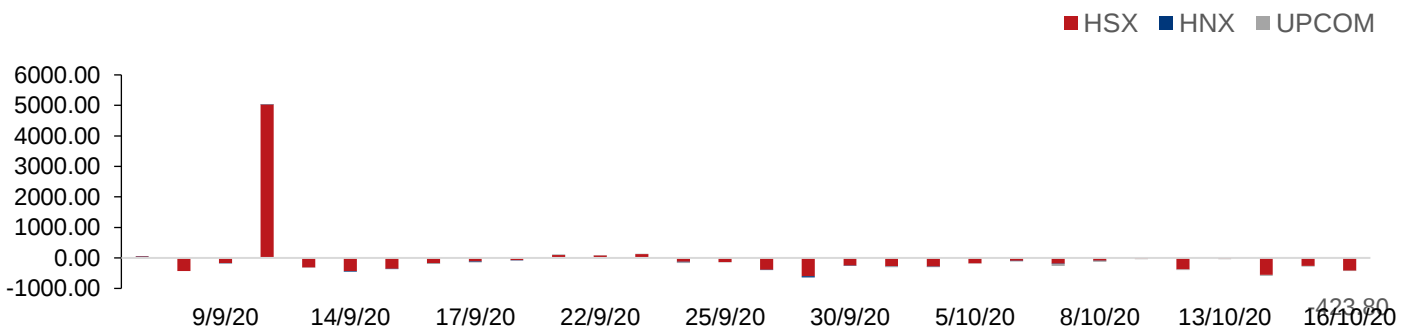
Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
ACB	24.70	0.82	0.42	8.71MLN
VCG	43.20	1.65	0.05	426300.00
PVS	13.90	0.72	0.03	5.01MLN
PLC	21.30	4.93	0.02	495000.00
VCS	75.90	0.80	0.02	277500

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SHB	16.20	-0.61	-0.15	2.62MLN
NVB	9.20	-1.08	-0.04	2.41MLN
IDC	25.90	-2.26	-0.04	162000
DTD	20.50	-9.69	-0.04	479600
VIX	13.30	-1.48	-0.02	776100

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
PJC	25.30	10.0	0.01	100
BAX	62.80	10.0	0.01	27600
MKV	15.90	9.7	0.00	100
KVC	1.20	9.1	0.01	377700
PSD	12.10	9.0	0.01	88000.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
NHP	0.50	-16.67	0.00	719300
HKB	0.90	-10.00	-0.01	990600
VTC	9.90	-10.00	0.00	16000
TTT	36.50	-9.88	0.00	1600
KTT	3.70	-9.76	0.00	90100

Hình 3
Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	MWG	Bán lẻ	Mua	21/8/20	81.7	117.5	108.4	8,348	13.0	3.4	Click
2	VGT	Dệt may	N.A	19/8/20	7.3	N.A	8.7	885	9.8	0.7	Click
3	VHC	Thủy sản	Theo dõi	18/8/20	36.7	39.0	43.3	5,512	7.9	1.5	Click
4	KDH	Bất động sản	Mua	12/8/20	24.2	31.3	23.8	1,944	12.2	1.7	Click
5	HPG	Vật liệu Xây dựng	Mua	11/8/20	24.3	30.0	29.1	2,632	11.1	1.8	Click
6	NLG		Mua	24/6/20	25.0	34.6	26.6	3,024	8.8	1.4	Click
7	VPB	Ngân hàng	Mua	11/6/20	22.5	29.0	24.6	4,126	6.0	1.3	Click
8	DBC	Thực phẩm	Mua	8/6/20	54.0	71.3	40.6	9,998	4.1	1.1	Click
9	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	4/6/20	63.9	70.8	80.0	3,255	24.6	4.0	Click
10	DGC	Hóa chất	Theo dõi	3/6/20	38.9	43.2	41.6	4,670	8.9	1.7	Click
11	HSG	VLXD	Mua	2/6/20	10.1	12.4	15.1	1,767	8.5	1.1	Click
12	VEA	Ô tô	Theo dõi	27/5/20	40.0	44.2	43.6	5,479	8.0	2.2	Click
13	SZC	Bất động sản	Mua	20/5/18	18.7	22.2	25.5	2,103	12.1	2.1	Click
14	HPG	VLXD	Mua	20/5/19	26.2	36.7	29.1	2,632	11.1	1.8	Click
15	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	20/5/20	21.3	25.0	22.7	3,103	7.3	1.2	Click
16	PNJ	Bán lẻ	Theo dõi	19/5/20	62.0	64.5	68.1	4,629	14.7	3.3	Click
17	VTP	Viễn thông	Mua	19/5/20	125.0	145.9	108.3	4,105	26.4	9.3	Click
18	DXG	Bất động sản	Theo dõi	19/5/20	10.6	15.4	11.9	658	18.1	1.0	Click
19	PLC	Dầu khí	Theo dõi	15/5/20	16.4	18.8	21.3	1,721	12.4	1.2	Click
20	HDG	Bất động sản	Theo dõi	15/5/20	27.3	N/a	24.0	7,583	3.2	1.3	Click
21	CSV	Hóa chất	Theo dõi	13/5/20	20.6	N/a	27.5	5,224	5.3	1.2	Click
22	DGW	Bán lẻ	Mua	13/5/20	26.9	32.1	53.5	4,739	11.3	2.2	Click
23	VCB	Ngân hàng	Mua	8/5/20	67.4	90.0	88.2	4,915	17.9	3.7	Click
24	ACB	Ngân hàng	Mua	7/5/20	20.3	27.0	24.7	2,884	8.6	1.7	Click
25	VHC	Thủy sản	Theo dõi	6/5/20	29.5	33.8	43.3	5,512	7.9	1.5	Click
26	PHR	Cao su	Mua	20/4/20	43.7	51.8	55.3	5,872	9.4	2.5	Click
27	FPT	Viễn thông	Mua	14/4/20	46.4	60.7	53.2	4,280	12.4	2.8	Click
28	GMD	Vận tải	Mua	17/3/20	16.4	27.2	23.6	1,381	17.1	1.2	Click
29	KBC	Bất động sản	Mua	13/3/20	12.4	17.1	14.6	1,156	12.6	0.7	Click
30	SAB	Thực phẩm	Theo dõi	13/3/20	144.0	161.1	188.5	6,328	29.8	6.6	Click
31	KDH	Bất động sản	Mua	3/10/20	23.0	28.9	23.8	1,944	12.2	1.7	Click
32	VNM	Thực phẩm	Mua	28/2/20	106.2	127.3	107.4	4,615	23.3	7.4	Click
33	AAA	Nhựa	Theo dõi	26/2/20	12.6	15.0	12.3	1,407	8.7	0.7	Click
34	MWG	Bán lẻ	Mua	25/2/20	106.2	171.1	108.4	8,348	13.0	3.4	Click
35	DRC	Cao su	Mua	20/2/20	23.3	28.8	19.7	2,088	9.4	1.4	Click
36	DHG	Dược	Theo dõi	31/1/20	93.0	89.5	104.0	5,044	20.6	4.3	Click
37	PVT	Vận tải	Theo dõi	27/12/19	16.8	20.2	13.5	2,076	6.5	0.8	Click
38	PNJ	Bán lẻ	Mua	2/1/20	86.5	99.7	68.1	4,629	14.7	3.3	Click
39	QNS	Thực phẩm	Mua	1/2/20	28.7	35.0	32.7	4,313	7.6	1.5	Click
40	NTC	Cao su	Theo dõi	18/12/19	170.0	N/a	219.4	14,782	14.8	6.0	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
2	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
3	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
4	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
5	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
6	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click
7	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		x	Click
8	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	x		Click
9	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	x		Click
10	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	x		Click
11	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020	x		Click
12	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020		x	Click
13	BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	x		Click
14	BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020	x		Click
15	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 2.2020	x		Click
16	BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226	x		Click
17	11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector		x	Click
18	BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona)	x		Click
19	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 1.2020	x		Click
20	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020		x	Click
21	BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona	x		Click
22	20200121_BSC_Vietnam Sector Review_2019_VN		x	Click
23	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020	x		Click
24	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 11.2019	x		Click
25	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019	x		Click
26	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2019		x	Click
27	Vĩ Mô &Thị Trường Quý III	x		Click
28	BSC_ Quyết định 1870 về Lãi suất tác động	x		Click
29	Báo cáo Tổng kết KQKD 6T.2019_18092019		x	Click
30	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 08.2019	x		Click
31	07082019_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2019		x	Click
32	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 07.2019	x		Click
33	Vĩ Mô &Thị Trường Quý II	x		Click
34	Báo cáo Đánh giá ảnh hưởng của EVFTA_27062019		x	Click
35	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 05.2019	x		Click
36	Báo cáo Tổng kết KQKD Q1.2019_BSC_03062019		x	Click
37	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 04.2019	x		Click
38	24042018_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2019		x	Click
39	Vĩ Mô &Thị Trường Quý I.2019	x		Click
40	Báo cáo Tổng kết KQKD 2018_BSC Research_20032019		x	Click



BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây [Link](#)

Bản công bố rủi ro [Link](#)

[Link](#)

Video hướng dẫn sử dụng [Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express VJC 2020Q3	17/9/20	Dự báo KQKD: BSC ước tính doanh thu thuần năm 2020 của VJC đạt 27,894 tỷ (-45% YoY) với giả định sản lượng hành khách giảm 70% (Tương đương 31% khách nội địa và 89% khách quốc tế), giá cước phí hàng không giảm 5% để cạnh tranh với các hãng hàng không khác. LNST ước đạt 5 tỷ đồng -99% YoY
Express TNG 2020Q3	22/9/20	Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu ; Giá tại Publish 13400 Dự báo KQKD: Năm 2020, công ty đặt kế hoạch doanh thu và lợi nhuận sau thuế dự kiến đạt 4,600 tỷ và 230 tỷ, tương đương với thực hiện năm 2019. Cổ tức năm 2020 dự kiến là 16% (cả tiền mặt và cổ phiếu)
Express NKG 2020Q4	22/9/20	Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu ; Giá tại Publish 7950 Dự báo KQKD: BSC dự báo doanh thu thuần của NKG đạt 11,808 tỷ đồng (-11.2% YoY), LNST từ hoạt động kinh doanh cốt lõi (không tính LN bất thường) là 142 tỷ (gấp 2 cùng kỳ), tương đương EPS = 823 đồng/CP.



Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639